

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NHƠN TRẠCH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2021/HNGĐ - ST**

Ngày: 29-6-2021

V/v: “ Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Vũ Ngọc Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoài Đức Huệ

2. Bà Lê Thị Kim Xuyên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Vân Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 590/2020/HNGĐ - ST ngày 15/10/2020/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 375/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 469/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04/6/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị T**, sinh năm 1996

Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: Nhà trọ bà Nguyễn Thị Mộng K, số 1 Đ, tổ 4, khu K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1988

Địa chỉ thường trú: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2020 và các lời trình bày có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Trịnh Thị T trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn S tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 61/2015, Quyền số 01/2015 ngày 29/9/2015.

Quá trình chung sống với nhau, chị và anh S phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh S không chăm lo làm

ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con, dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Từ cuối năm 2017 đến nay chị và anh S sống ly thân nhau, không hòa giải lần nào.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn S vì không còn tình cảm, chung sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt.

- Về con chung: Chị T khai có 01 con chung tên Nguyễn Trịnh Thảo N, sinh ngày 14/11/2014, hiện nay cháu N đang sống cùng anh S và gia đình bên nội. Khi ly hôn, chị T tự nguyện giao cháu N cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, cũng như triệu tập hợp lệ đối với bị đơn anh Nguyễn Văn S nhưng anh S không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*\* Theo Biên bản xác minh ngày 19/02/2021, đại diện Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cung cấp:*

Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống với nhau tại địa phương từ năm 2015, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 61/2015, Quyền số 01/2015 ngày 29/9/2015. Chị T và anh S có 01 con chung tên Nguyễn Trịnh Thảo N, sinh ngày 14/11/2014.

Quá trình chung sống, chị T và anh S có mâu thuẫn gì hay không thì địa phương không nắm rõ, chưa lần nào anh chị đến Ủy ban nhân dân xã P yêu cầu hòa giải về vấn đề bạo lực gia đình hay hòa giải đoàn tụ.

Về tài sản chung, nợ chung của chị T và anh S: địa phương không nắm rõ, không có bất cứ ai đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai yêu cầu ông bà thực hiện nghĩa vụ về tài sản.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đại diện Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải, xác định tư cách tố tụng của đương sự, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

- Đề nghị áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014, xét xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn S. Giao con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014. Nguyên đơn

khai không có nợ chung, tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, không yêu cầu giải quyết các vấn đề về con chung, tài sản chung, nợ chung. Bị đơn hiện đang cư trú tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; Quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn”.

[1.2]. Về tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là chị Trịnh Thị T; Bị đơn là anh Nguyễn Văn S .

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của đương sự và thông tin do UBND xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cung cấp (tại biên bản xác minh ngày 19/02/2021) cũng như các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, thể hiện: Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống với nhau tại địa phương từ năm 2015, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 61/2015, Quyền số 01/2015 ngày 29/9/2015. Căn cứ các Điều 8,9 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014, xác định hôn nhân giữa chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Văn S là hợp pháp.

Xét thấy: Chị T và anh S sống ly thân nhau đã lâu, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ anh S để làm việc, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh S vẫn vắng mặt thể hiện việc anh không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ. Từ những căn cứ trên, xét mâu thuẫn giữa chị T và anh S là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ theo quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện “ly hôn” của nguyên đơn chị Trịnh Thị T đối với bị đơn anh Nguyễn Văn S

[3.2]. Về con chung: Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Văn S có 01 con chung tên Nguyễn Trịnh Thảo N, sinh ngày 14/11/2014. Hiện nay cháu N đang sống cùng anh S. Chị T tự nguyện giao con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

Căn cứ theo quy định tại các điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về con chung.

[3.3]. Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3.3]. Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4]. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân gia đình, và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp theo biên lai thu số 0001426 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Chị T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí.

[5]. Xét quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 217, 220, 227, 228, 244, 266, 267 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 118 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp ly hôn” của nguyên đơn chị Trịnh Thị T.

Xử: Chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn S .

2. Về con chung: Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Văn S có 01 con chung tên Nguyễn Trịnh Thảo N, sinh ngày 14/11/2014. Giao con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

Chị Trịnh Thị T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân gia đình, và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp theo biên lai thu số 0001426 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Chị T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS, THA cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Vũ Ngọc Hiệp**